

TỤC NGỮ ĐAO VÀ TỤC NGỮ VIỆT: NHÌN TỪ CÁC YẾU TỐ VĂN HÓA CHUNG

BÀN THỊ QUỲNH GIAO*

Tóm tắt: Tục ngữ là một bộ phận quan trọng của văn học, văn hóa dân gian, phản ánh thế giới quan, triết lý sống, và các giá trị đạo đức của mỗi tộc người. Tục ngữ Dao và tục ngữ Việt đều chứa trong mình những kho tàng tri thức phong phú, được lưu truyền qua các thế hệ và có vai trò quan trọng trong việc trao truyền những tri thức, kinh nghiệm về thời tiết, lao động sản xuất... cho các thế hệ trẻ. Mặc dù mỗi dân tộc có những đặc trưng văn hóa riêng biệt, song trong tục ngữ của người Dao và người Việt, chúng ta vẫn nhận thấy có sự tương đồng rõ rệt về mặt nội dung, hình thức và triết lý sống. Bài viết bước đầu chỉ ra những điểm giống nhau giữa tục ngữ Dao và tục ngữ Việt, từ đó làm nổi bật các nét văn hóa chung của hai tộc người này.

Từ khóa: tục ngữ Dao, triết lý sống, văn hóa, kinh nghiệm, văn hóa dân gian.

Abstract: Proverbs are an important component of literature and folklore, reflecting the worldview, philosophy of life, and moral values of each ethnic group. Both Dao and Vietnamese proverbs embody a rich treasury of knowledge passed down through generations, playing a significant role in transmitting experiences and wisdom related to weather, agricultural production, and daily life to younger generations. Although each ethnic group possesses its own distinct cultural characteristics, the proverbs of the Dao and the Vietnamese reveal remarkable similarities in terms of content, form, and philosophy of life. This article provides an initial exploration of these similarities, thereby highlighting the shared cultural features of the two groups.

Keywords: Dao proverbs, philosophy of life, culture, experience, folklore.

Cả tộc người Việt và Dao đều có những bài học được đúc rút thông qua tục ngữ đó là: những giá trị về đạo đức, quan niệm về lao động sản xuất, sự đoàn kết, cũng như sự gắn kết giữa con người với thiên nhiên và ngược lại... Tất cả những nội dung ấy được cả hai dân tộc phản ánh qua những câu tục ngữ ngắn gọn, cô đúc mà mang tính giáo dục cao. Tục ngữ của cả hai tộc người Dao, Việt không chỉ mang ý nghĩa trong việc đúc kết những kinh nghiệm về lao động sản xuất, về các mối quan hệ với tự nhiên, con người mà còn là phương tiện để chúng ta hiểu sâu hơn về thế giới quan và triết lý sống của các dân tộc này, đồng thời làm nổi bật sự tương đồng dựa trên các yếu tố văn hóa, các yếu tố hình thức đặt trong nền văn hóa dân gian của hai tộc người Dao và Việt.

Khi so sánh tục ngữ của người Dao và tục ngữ của người Việt, ta dễ dàng nhận thấy có nhiều yếu tố văn hóa đồng quy, xuất phát từ điều kiện tự nhiên, môi trường sống và truyền thống văn hóa, xã hội của

hai dân tộc cùng cư trú lâu đời trên dải đất hình chữ S với nền nông nghiệp lúa nước. Những điểm chung ấy thể hiện ở nhân sinh quan, triết lý sống, quan niệm về lao động, đạo đức, cũng như ở mối quan hệ giữa con người với cộng đồng và với thế giới tự nhiên.

1. Nhân sinh quan và triết lý sống trong tục ngữ Dao và tục ngữ Việt

Cả tục ngữ Dao và tục ngữ Việt đều phản ánh một nhân sinh quan gắn gũi với thiên nhiên, coi trọng sự hài hòa giữa con người và môi trường xung quanh. Cả hai dân tộc đều đề cao sự chăm chỉ, kiên nhẫn trong lao động và tin tưởng vào những giá trị đạo đức, như trung thực, hiếu thảo và sự sẻ chia trong cộng đồng. Từ việc khảo sát hệ thống tục ngữ của người Dao và người Việt, có thể nhận thấy rằng, nhân sinh quan và triết lý sống của hai dân tộc có nhiều điểm tương đồng sâu sắc, phản ánh một thế giới quan gắn gũi với thiên nhiên, coi trọng lao động, đề cao đạo đức và tinh thần cộng đồng.

Trước hết, trong mối quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên, cả tục ngữ Dao và tục ngữ Việt đều thể hiện tư tưởng sống thuận theo quy luật của trời đất, tôn trọng và hòa hợp với thiên nhiên. Người Dao cho rằng con người phải sống theo mùa vụ, theo chu kỳ tự nhiên, nhiều câu tục ngữ thể hiện tri thức dự báo thời tiết và mùa màng, như “Chung chát lũng hóng/ Chung hụ tui bi - ụng” (Hươu cười trời nắng, hươu kêu trời mưa), “Sùng sí chuồng đầu bộ” (Gừng đỏ trông đất đồi). Người Việt cũng có cùng tư duy đó qua những kinh nghiệm như “Tháng Bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt”, “Tháng Ba mưa đám, tháng Tám mưa con”, hay “Đá đỏ mờ hôi, mưa trời đầy đồng”, cả hai hệ tục ngữ đều khẳng định con người muốn tồn tại phải biết thích ứng, sống hài hòa với tự nhiên.

Trong quan hệ giữa con người và lao động sản xuất, tục ngữ Dao và tục ngữ Việt đều xem lao động là giá trị trung tâm của đời sống. Người Dao quan niệm rằng lao động chăm chỉ, kiên trì sẽ mang lại thành quả: “Mạn sây sính pút chòi” (Kiên trì mới giàu sang), “Chăm máy na cần mài” (Chăm làm chóng có), hay “Kiền chẩu mài nhận, lụi hiếu siêu” (Gắng sức có ăn, lười bụng đói). Tục ngữ Việt cũng nhấn mạnh tinh thần cần cù và kiên nhẫn qua các câu “Có công mài sắt, có ngày nên kim”, “Kiến tha lâu cũng đầy tổ”, “Năng nhặt chặt bị”, “Có chí thì nên”, điều đó cho thấy cả hai dân tộc tin rằng thành công có được nhờ nỗ lực và sự bền bỉ trong lao động.

Xét về quan hệ giữa con người với cộng đồng, tục ngữ Dao và tục ngữ Việt đều đề cao tinh thần gắn bó, tương trợ trong đời sống. Người Dao khuyên phải quý trọng tình anh em, họ hàng và tình làng bản qua những câu như “Mái mùa tôi diêm cô/ Mái pùng diêu diêm phất” (Bán họ hàng xa, mua anh em gần) hay “Vuôm cô nần ghiểu tấu/ Mùa tôi cô nần ghiểu mêng” (Nước xa khó cứu lửa, anh em xa khó cứu mạng). Người Việt cũng thể hiện tư tưởng ấy qua những câu quen thuộc như “Bán anh em xa mua láng giềng gần”, “Hàng xóm tốt lửa tắt đèn có nhau”, cả hai đều lấy sự gắn bó, sẻ chia, đùm bọc làm nền tảng cho mối quan hệ xã hội bền vững.

Trong quan hệ giữa con người với đạo đức xã hội, cả hai hệ tục ngữ đều hướng con người đến lối sống trung thực, giữ lời và trọng danh dự. Người Dao có “Châu voa nằng đằm sằm” (Lời nói gói bằng vàng), “Coóng và liêu chính” (Nói lời giữ lời), còn người Việt có “Đói cho sạch, rách cho thơm”, “Giấy rách phải giữ lấy lề” những triết lý ấy thể hiện niềm tin vào phẩm hạnh, sự trung thực là nền tảng của nhân cách.

Về triết lý lao động, người Dao cho rằng sự siêng năng và bền bỉ sẽ mang lại thành công, thể hiện qua những câu như “Sên tàu cham pải dùng háy chẳng liêm” (Cây chém đi sau mọc lại thành rừng) hay “Làn khạo bi - ày bêu/ Đi - ăng cố sảng pi - ầu” (Nửa khô măng mọc, cây già sai quả). Người Việt cũng có cùng triết lý “Có công mài sắt có ngày nên kim”, “Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo”, “Thua keo này bày keo khác”, cả hai dân tộc đều coi sự kiên trì trong lao động là con đường dẫn đến thành công và thể hiện bản lĩnh con người.

Ở triết lý về đạo đức và nhân nghĩa, tục ngữ của hai dân tộc đều khẳng định lòng biết ơn, coi “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” là nguyên tắc sống. Người Dao khuyên con cháu “Sặt tậu mìn chom” (Ăn quả phải nhớ người trồng cây), “Nhịn pi - ầu sảng thảo làn muồn sồng” (Ăn quả phải nhớ người trồng), tương tự vậy người Việt cũng dạy con cháu mình phải biết “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “Ăn cây nào rào cây ấy” đây chính là biểu hiện của đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, nhấn mạnh lòng tri ân và nhân nghĩa trong đời sống cộng đồng.

Về triết lý đoàn kết và tương trợ, người Dao có câu “Nòm góng piu nòm dót” (Lá tốt bọc lá hỏng), “Sin miền, tòng miền” (Nghìn người cùng mặt), khẳng định sức mạnh của tập thể; trong khi người Việt có “Bầu ơi thương lấy bí cùng”, “Lá lành đùm lá rách”, thể hiện tinh thần “thương người như thể thương thân”. Tinh thần đoàn kết ấy được xem là nền tảng giúp xã hội ổn định và phát triển.

Từ đó, chúng ta có thể nhận thấy nhân sinh quan và triết lý sống trong tục ngữ Dao và tục ngữ Việt có nhiều điểm tương đồng căn bản: *Thứ nhất*: Tục ngữ của cả hai dân tộc đều xuất phát từ môi trường sinh thái nông nghiệp, gắn bó mật thiết với tự nhiên. Vì vậy, cả hai dân tộc đều coi trọng việc hòa hợp với thiên nhiên như một nguyên tắc sống còn, thiên nhiên còn thì cuộc sống của con người còn, thiên nhiên nổi giận cuộc sống của con người sẽ gặp nhiều khó khăn, trắc trở. *Thứ hai*: Thông qua nội dung tục ngữ của hai dân tộc, chúng ta thấy lao động được coi là trung tâm của cuộc sống con người, bởi lao động vừa là phương tiện để tồn tại, vừa là thước đo phẩm chất con người. Còn thiên nhiên, thời vụ lại được coi là yếu tố quyết định để lao động đạt hiệu quả. Như vậy, bên cạnh việc coi lao động là trung tâm của đời sống, cả tục ngữ Dao và tục ngữ Việt đều cho thấy: thiên nhiên và thời vụ chính là yếu tố chi phối, định hướng cho mọi hoạt động sản

xuất và sinh hoạt của con người. Chỉ khi con người biết gắn kết lao động với nhịp điệu của thiên nhiên, mới có thể đảm bảo sự tồn tại, phát triển và duy trì một cuộc sống bền vững. *Thứ ba:* Về phương diện xã hội, tục ngữ của cả hai dân tộc đều đề cao mối quan hệ cộng đồng, tinh thần đoàn kết, tương trợ, cùng với những chuẩn mực đạo đức như trung thực, hiếu thảo, lòng biết ơn...

2. Quan niệm về lao động và kinh nghiệm sản xuất trong tục ngữ Dao và tục ngữ Việt

Trong đời sống sinh hoạt và lao động của hai dân tộc Dao và Việt thì canh tác nông nghiệp là nguồn canh tác chính tạo ra các sản phẩm nông nghiệp để phục vụ nhu cầu trong cuộc sống sinh hoạt của con người, còn lao động không chỉ là phương tiện mưu sinh mà còn trở thành thước đo phẩm chất, giá trị và nhân cách con người của mỗi dân tộc. Tục ngữ với chức năng phản ánh và đúc kết kinh nghiệm thực tiễn đã lưu giữ những tri thức quý báu về lao động và sản xuất của hai dân tộc. Cả người Dao và người Việt, dù sống trong những môi trường tự nhiên khác nhau, song họ đều quan niệm rằng con người chỉ có thể tồn tại và phát triển nhờ vào sức lao động bền bỉ, đồng thời khẳng định vai trò, vị trí của lao động trong đời sống sinh hoạt của cộng đồng. Bên cạnh đó, tục ngữ của hai dân tộc còn chứa đựng hệ thống tri thức phong phú về kinh nghiệm sản xuất, từ việc lựa chọn thời vụ, canh tác, chăn nuôi đến cách ứng xử hài hòa với thiên nhiên. Có thể thấy, mặc dù tục ngữ Dao và tục ngữ Việt phản ánh về lao động và kinh nghiệm sản xuất ở những điều kiện tự nhiên và môi trường văn hóa, xã hội khác nhau, song đều gặp nhau ở điểm chung là đề cao vai trò trung tâm của lao động trong canh tác nông nghiệp và coi lao động là nền tảng duy trì cuộc sống. Đồng thời, cả hai hệ thống tục ngữ đều đúc kết nhiều kinh nghiệm quý báu trong sản xuất, từ việc nắm bắt thời vụ, phương thức canh tác cho tới cách ứng xử hài hòa với thiên nhiên.

Từ việc đối chiếu hệ thống tục ngữ của người Dao và người Việt, có thể nhận thấy rằng, mặc dù hai dân tộc sinh sống trong những môi trường tự nhiên và điều kiện lịch sử, xã hội khác nhau, nhưng đều gặp nhau ở quan niệm chung: lao động là cội nguồn của sự sống và là thước đo phẩm chất con người. Trong tục ngữ Dao, những câu như “Y کیا پوا ئی چینگ دئی” (Hai bàn tay nuôi cái miệng), “Châu dày châu kian/ Ngổ thẩu mùi ching bian” (Làm qua làm quýt, đói đến trắng mắt) hay “Mái mài

châu nhên/ Mái mài châu mắng kjú kiáy ghiên” (Có làm có ăn, không làm xem chó tụt nõ) thể hiện rõ quan niệm coi lao động là điều kiện sống còn để tồn tại và phát triển. Tương tự, tục ngữ Việt cũng khẳng định giá trị của lao động qua những lời răn dạy như “Có làm thì mới có ăn, không dung ai để mang phần đến cho”, “Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ”, hay “Một hạt thóc vàng, chín giọt mồ hôi”, thông qua đó đề nhấn mạnh rằng con người chỉ có thể no đủ và hạnh phúc khi họ tạo ra sản phẩm bằng chính sức lao động của mình.

Không chỉ dừng lại ở quan niệm về lao động, cả hai dân tộc còn tích lũy một kho tàng phong phú về kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp. Người Dao với những tri thức thực tiễn chọn đất trồng cây nông nghiệp như “Đầu diễng chuồng biâu/ Đầu کیا chuồng mẹ” (Đất xốp trồng lúa, đất đen trồng ngô) hay phương pháp làm rẫy, làm ruộng bậc thang “Đầy ộp diễng nôm/ Lìng ộp vuôm” (Rẫy phủ lá cây, ruộng phủ nước) điều đó cho thấy khả năng quan sát tinh tế và thích ứng linh hoạt của họ với địa hình miền núi. Trong khi đó, người Việt ở vùng đồng bằng đúc kết kinh nghiệm canh tác lúa nước qua các câu tục ngữ như “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”, “Cấy thưa thừa thóc, cấy dày cóc được ăn”, “Đất màu trồng đậu trồng ngô/ Đất lầy cấy lúa, đất khô làm vườn”, phản ánh tri thức canh tác lúa nước lâu đời và sự am hiểu sâu sắc quy luật của tự nhiên. Dù ở miền núi hay đồng bằng, tục ngữ của cả hai dân tộc đều coi trọng tính hợp lý, hiệu quả trong sản xuất, thể hiện mối quan hệ hài hòa giữa con người và thiên nhiên.

Bên cạnh đó, đức tính cần cù, chịu khó cũng là một hệ giá trị đạo đức được xem như sợi chỉ đỏ xuyên suốt hệ thống tục ngữ của dân tộc Dao và dân tộc Việt. Người Dao có những câu tục ngữ như “Miền luây piển tsuất gan/ Miền kiền piển tsuất piảng” (Người lười nhà mọc gianh, người chăm nhà ra hoa) hay “Châu mái ói châu/ Nhiều sia dà ói nhên” (Làm không muốn làm, bụng đói muốn ăn), còn người Việt lại nói “Cần cù bù thông minh”, “Kiến tha lâu cũng đầy tổ”, “Năng nhặt chặt bị”. Tất cả các câu tục ngữ của hai dân tộc đều thống nhất ở triết lý giản dị mà sâu sắc: cần cù mang lại ấm no, lười biếng dẫn đến đói nghèo; người lười biếng bị chê cười và tự tách mình khỏi tập thể.

Như vậy, qua tục ngữ của người Dao và người Việt, ta thấy rõ một điểm đồng quy nổi bật: lao động

không chỉ là phương tiện sinh tồn mà còn là giá trị đạo đức, là biểu hiện của nhân cách và bản lĩnh con người. Đây chính là triết lý sống bền vững được hình thành từ kinh nghiệm dân gian, góp phần nuôi dưỡng tinh thần tự lực, tự cường và ý thức hòa hợp với tự nhiên của hai dân tộc.

3. Mọi quan hệ cộng đồng và tinh thần tương trợ

Từ xưa đến nay, cả người Dao và người Việt đều sinh sống trong môi trường lao động sản xuất nông nghiệp và cuộc sống của họ luôn theo quan niệm “Bán anh em xa, mua láng giềng gần” nên có tính cố kết cao trong cộng đồng cư dân. Mỗi cá nhân không tồn tại tách biệt mà luôn gắn bó mật thiết với cộng đồng làng, bản, “giãng”. Chính môi trường sống khép kín, dựa vào nền nông nghiệp tự cung tự cấp và cuộc sống của họ gắn chặt với núi rừng, đồng ruộng đã hình thành, phát triển nên ý thức cộng đồng bền chặt và tinh thần tương trợ lẫn nhau trong mọi mặt của đời sống.

Đối với người Dao, “giãng” không chỉ là không gian sinh hoạt chung mà còn là “ngôi nhà lớn” bao bọc niềm vui, nỗi buồn của mỗi thành viên nhỏ trong “ngôi nhà lớn”. Mọi công việc trọng đại như dựng nhà, làm nương, tổ chức lễ hội, tổ chức các nghi lễ vòng đời... đều cần đến sự giúp đỡ của bà con, láng giềng trong bản, nhất là trong các nghi lễ

vòng đời họ không chỉ giúp nhau về nhân lực mà còn giúp nhau cả về vật chất để các nghi lễ diễn ra suôn sẻ. Trong khi đó, ở các làng quê của người Việt, mối quan hệ “Tối lửa tắt đèn có nhau” đã trở thành lẽ sống, thành sợi dây gắn kết bền chặt các thành viên trong cộng đồng với nhau. Từ việc cấy lúa, gặt hái, đến việc cưới xin, tang ma, đều có sự chung tay sẻ chia của cộng đồng. Chính sự tương trợ này tạo nên sức mạnh tập thể, giúp con người vượt qua thiên tai, đói kém, dịch bệnh và những thử thách khắc nghiệt của tự nhiên tác động đến cuộc sống của con người.

Tinh thần cộng đồng còn thể hiện ở việc coi trọng nghĩa tình, coi niềm vui nỗi buồn của các thành viên sinh sống trong cộng đồng làng bản, chuyện buồn vui của mỗi cá nhân nó cũng là chuyện vui buồn chung của cả cộng đồng làng bản. Ở người Dao, khi một gia đình gặp khó khăn, cả “giãng” đều đến giúp đỡ; ở người Việt, câu tục ngữ “lá lành đùm lá rách” đã trở thành phương châm ứng xử quen thuộc trong đời sống. Tinh thần ấy không chỉ củng cố sự gắn kết xã hội mà còn tạo ra một môi trường nhân văn, nơi giá trị con người được đề cao thông qua sự sẻ chia và tình nghĩa. Chúng ta có thể nhìn vào bảng so sánh để thấy rõ hơn điều này:

Bảng so sánh mối quan hệ cộng đồng và tinh thần tương trợ trong tục ngữ Dao và tục ngữ Việt

Nội dung	Tục ngữ Dao	Tục ngữ Việt	Điểm tương đồng
Hình ảnh biểu đạt	<i>Tsin miến tổng miến/ Mản điếng tổng đóp</i> (dịch: Nghìn người giống người/ Vạn cây cùng vỏ); <i>Nòm góng púu nòm dót</i> (dịch: Lá tốt bọc lá xấu); <i>Ziệt tzung điàng mais tấu pên kèm</i> (dịch: Một cây làm chẳng nên rừng).	<i>Lá lành đùm lá rách; Xóm làng đùm bọc lẫn nhau, gió lốc không ngã được cây tre già; Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn; Ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn; Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.</i>	Đều sử dụng hình ảnh gần gũi trong đời sống (cây rừng, bầu, bí, lá, ngựa...) để nói về sự gắn bó mật thiết của con người trong cộng đồng cũng như tinh thần tương thân tương ái của họ khi có những biến cố xảy ra trong đời sống.
Thông điệp chính	Đề cao tinh thần đoàn kết, hợp lực của tất cả các thành viên trong cộng đồng mới tạo nên sức mạnh.	Khuyến con người biết thương yêu, đùm bọc lẫn nhau dù khác biệt địa bàn sinh sống cũng như khác biệt về dân tộc, tôn giáo.	Đều hướng tới giá trị chung là tình làng nghĩa xóm khi vui, buồn và tinh thần hợp tác, tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống.
Liên hệ thực tiễn	Lao động, canh tác nương rẫy, dựng nhà, đi rừng, săn bắn... thường cần đến sự góp sức tập thể.	Cấy cà, làm ruộng, dựng nhà, tổ chức việc làng, việc xóm đều đòi hỏi sự chung tay giúp đỡ của cả cộng đồng.	Cả hai đều phản ánh truyền thống đôi công, hộ công để giúp nhau trong lao động và đời sống sinh hoạt.
Giá trị xã hội	Củng cố sự gắn kết của bản, làng, giãng, giữ gìn bản sắc văn hóa của tộc người.	Duy trì ổn định, tình làng nghĩa xóm trong đời sống cộng đồng ở nông thôn cũng như thành phố.	Cùng khẳng định vai trò thiết yếu của tinh thần tương thân, tương ái để cộng đồng tồn tại và phát triển.

Thông qua bảng so sánh chúng ta có thể thấy trong bối cảnh xã hội hiện nay, dù quá trình đô thị hóa và toàn cầu hóa đang làm thay đổi sâu sắc cơ cấu xã hội, nhưng sự gắn kết trong cộng đồng và tinh thần tương trợ của người Dao và người Việt vẫn được kế thừa và phát huy dưới nhiều hình thức mới. Ở vùng nông thôn nơi những người Việt sinh sống, hay ở miền núi nơi những người Dao định cư, những tập quán truyền thống như “đổi công”, “giúp ngày công” vẫn tồn tại trong đời sống, nhưng đồng thời những tập quán ấy ngày nay đã được mở rộng thành các phong trào tập thể như “xây dựng nông thôn mới”, “xóa đói giảm nghèo”, “giúp nhau phát triển kinh tế”... Tinh thần đoàn kết ấy còn thể hiện rõ nét hơn trong các hoạt động như cứu trợ thiên tai, phòng chống dịch bệnh, gặp những tai ương xảy ra đột ngột, bất ngờ trong cuộc sống... thông qua các hoạt động ấy mỗi người trong cộng đồng làng, bản đều ý thức được rằng sự an toàn và ổn định của bản, làng gắn liền với nỗ lực của cả cộng đồng.

Đặc biệt, trong môi trường đô thị và đời sống hiện đại, giá trị “lá lành đùm lá rách” và “một cây làm chẳng nên rừng” trong tục ngữ Dao và tục ngữ Việt vẫn hiện hữu thông qua các hình thức mới như quỹ khuyến học, hội đồng hương, các nhóm thiện nguyện trên mạng xã hội. Điều đó cho thấy dù hình thức biểu hiện thay đổi, tinh thần cộng đồng và tương trợ vẫn là sợi dây có kết bền chặt, vừa duy trì bản sắc truyền thống vừa thích ứng linh hoạt với hoàn cảnh mới.

Từ đó có thể khẳng định rằng mối quan hệ cộng đồng và tinh thần tương trợ được thể hiện trong tục ngữ Dao và tục ngữ Việt không chỉ là một phong tục, tập quán ứng xử truyền thống mà còn là nền tảng bảo đảm sự ổn định và phát triển của hai dân tộc. Chính giá trị này đã giúp cộng đồng Dao và Việt duy trì sự trường tồn, tạo nên sức sống bền bỉ của làng quê, của các “giãng”, hay các bản làng qua nhiều thế hệ.

Tục ngữ Dao và tục ngữ Việt, mặc dù có sự khác biệt về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa, nhưng vẫn chứa đựng nhiều điểm tương đồng trong các quan niệm về cuộc sống, thiên nhiên và con người. Sự giống nhau này không chỉ là minh chứng cho mối quan hệ văn hóa giữa các dân tộc mà còn cho thấy

các giá trị chung về đạo đức, tri thức và sự hòa hợp với thiên nhiên. Việc nghiên cứu sự tương đồng giữa tục ngữ Dao và tục ngữ Việt không chỉ giúp hiểu rõ hơn về các dân tộc này mà còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân gian trong xã hội hiện đại (1) ■

B.T.Q.G

1. Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học mã số VVH/NV/2025-12 thuộc Viện Văn học năm 2025.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị An (chủ biên), *Tục ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, 2013.
2. Phan Văn Bình, *Tục ngữ và thành ngữ Việt Nam*, Nxb TP.HCM, 1995.
3. Trần Đức Các, *Tục ngữ với một số thể loại văn học*, Nxb Khoa học xã hội, 1995.
4. Nguyễn Phương Châm, *Thành ngữ, tục ngữ trong ca dao (tiếp cận từ góc độ cấu trúc)*, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 3, 1999, tr.59-66.
5. Nguyễn Đức Dân, *Đạo lý trong tục ngữ*, Tạp chí Văn học, số 5, 1987, tr.57-66.
6. Nguyễn Nghĩa Dân, *Năm ngựa tìm hiểu về con ngựa trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao và dân ca*, Tạp chí Nguồn sáng dân gian, số 1, 2002, tr.27-30.
7. Nguyễn Văn Huyền, *Văn học dân gian các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, 2001.
8. Nguyễn Duy Hình, *Văn học dân gian của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, 2016.
9. Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), *Tục ngữ người Việt*, quyển 2, Nxb Khoa học xã hội, 2014.
10. Trần Hữu Sơn, *Tục ngữ câu đố dân tộc Dao*, Nxb Văn hóa dân tộc, 1999.
11. Phạm Quỳnh, *Tục ngữ Việt Nam và văn hóa dân gian*, Nxb Khoa học xã hội, 2013.
12. Đỗ Quang Tự, Nguyễn Liễn, *Câu đố, tục ngữ, dân ca dân tộc Dao*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2007.
13. Triệu Kim Văn, *Vả tập tâu*, Nxb Văn hóa dân tộc, 2013.

Ngày Tòa soạn nhận bài: 1-10-2025; Ngày phản biện, đánh giá, sửa chữa: 15-10-2025; Ngày duyệt đăng: 30-10-2025.